

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số: 2678 /CBTT-CTN

Mẫu số 01-A
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: NQN
- Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, thành phố Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203 3835733
- Email: nuocsachqn@gmail.com Website: <https://quawaco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2026
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2026 tại đường dẫn: <https://quawaco.com.vn/category/co-dong/bao-cai-tai-chinh/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3/2026.
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế tăng hơn 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số ~~2677~~ CTN-TC

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3
năm 2026 tăng hơn 10% so với quý 3
năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội;

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026, quý 3 năm 2025.

Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh trên báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 tăng hơn 10% so với quý 3 năm 2025 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý 3-2026	Quý 3-2025	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng(giảm)%
1	Tổng doanh thu	287.757.838.310	242.266.806.666	45.491.031.644	18,78
2	Tổng chi phí	256.848.215.027	223.829.761.214	33.018.453.813	14,75
3	Lợi nhuận sau thuế	24.696.576.371	14.708.747.141	9.987.829.230	67,9

Nguyên nhân tăng: Trong quý 3 năm 2026 tình hình kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ninh có nhiều thay đổi tích cực toàn diện hơn so với quý 3 năm 2025; nhiều sự kiện chính trị, văn hóa xã hội được tổ chức thành công; nhiều khu công nghiệp hoạt động tăng công suất, các dự án trọng tâm của tỉnh triển khai đồng bộ như dự án Hạ Long Xanh do đó các công trình đầu tư mới hệ thống mạng lưới cấp nước của Công ty phát huy hiệu quả, khách du lịch đến với Quảng Ninh nhiều hơn từ đó sản lượng tiêu thụ nước máy của khách hàng tăng đã góp phần tăng tổng doanh thu quý 3 năm 2026 tăng 18,78% so với quý 3 năm 2025. Mặt khác, Công ty tiếp tục chính sách tiết kiệm chi phí đầu vào. Do đó lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2025.

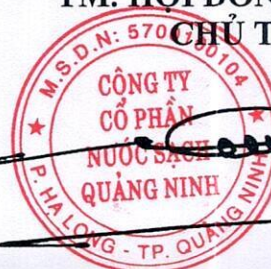
Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin báo cáo Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết./.

Trân trọng cảm ơn! 

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT, BĐH Cty (p/h);
- Lưu: VT, TC (Haule).

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 
CHỦ TỊCH





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

- | | |
|--|-----------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ Long, tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TT99

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 30/09/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+160)	100	148 138 395 099	157 463 825 427
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	40 385 823 907	53 521 084 426
1. Tiền	111	40 385 823 907	13 304 509 084
2. Các khoản tương đương tiền	112		40 216 575 342
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	123		
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		
III- Các khoản phải thu	130	48 286 923 812	65 921 177 509
1. Phải thu của khách hàng	131	14 484 590 458	4 049 126 245
2. Trả trước cho người bán	132	26 785 706 400	55 396 298 620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	8 225 140 640	7 533 185 769
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(1 208 513 686)	(1 057 433 125)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		
IV- Hàng tồn kho	140	48 898 708 292	32 482 282 164
1. Hàng tồn kho	141	48 898 708 292	32 482 282 164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		
V- Tài sản sinh học ngắn hạn	150		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm 1 lần ngắn hạn	151		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm 1 lần ngắn hạn	152		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		
VI- Tài sản ngắn hạn khác	160	10 566 939 088	5 539 281 328
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	2 418 506 174	243 157 966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	8 133 018 164	5 248 597 774
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15 414 750	47 525 588
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260+270)	200	1236 026 711 808	1074 005 625 542
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu dài hạn khác	215		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
II- Tài sản cố định	220	1118 830 124 123	927 554 261 037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1113 149 711 468	922 408 006 113
- Nguyên giá	222	3603 913 346 751	3197 876 581 278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(2490 763 635 283)	(2275 468 575 165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	5 680 412 655	5 146 254 924
- Nguyên giá	228	15 288 127 692	13 149 853 651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(9 607 715 037)	(8 003 598 727)
III- Tài sản sinh học dài hạn	230		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ trưởng thành	232		
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ trưởng thành	233		
- Nguyên giá	234		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm 1 lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm 1 lần dài hạn	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		
IV- Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	105 958 551 794	134 523 242 912
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	61 522 861 960	61 522 861 960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	44 435 689 834	73 000 380 952
VI- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		
1. Đầu tư tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	262		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	264		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		
VII- Tài sản dài hạn khác	270	11 238 035 891	11 928 121 593
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11 238 035 891	11 928 121 593
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
Tổng cộng tài sản (280=100+200)	280	1384 165 106 907	1231 469 450 969
C-Nợ phải trả (300=310+330)	300	699 919 893 053	557 222 312 899
I- Nợ ngắn hạn	310	344 668 867 386	281 622 993 272
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	93 487 867 705	83 616 943 279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	470 750 981	417 850 904
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		296
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19 575 989 551	16 135 511 632
5. Phải trả người lao động	315	83 784 456 306	81 509 094 958
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4 910 376 021	3 135 617 103
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	21 753 626	30 412 810
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	6 808 329 187	5 059 747 363
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	109 670 081 053	74 148 143 947
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	25 939 262 956	17 569 670 980
14. Quỹ bình ổn giá	324		
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		
II- Nợ dài hạn	330	355 251 025 667	275 599 319 627
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		
8. Phải trả dài hạn khác	338	7 603 394 803	5 245 225 263
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	347 647 630 864	270 354 094 364
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		
D-Vốn chủ sở hữu	400	684 245 213 854	674 247 138 070
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	508 315 940 393	508 315 940 393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	502 977 540 393	502 977 540 393
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	5 338 400 000	5 338 400 000
2. Thặng dư vốn	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20 669 600 000	20 669 600 000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	89 994 949 314	80 242 011 368
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	65 264 724 147	65 019 586 309
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b	65 264 724 147	65 019 586 309
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1384 165 106 907	1231 469 450 969

Người lập biểu

Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

Tô Thị Hằng Nga

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Chủ tịch HĐQT



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026		Năm 2025	
1	2	3	Quý 3	Lũy kế năm	Quý 3	Lũy kế năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	287 405 140 438	798 047 596 933	235 983 483 767	647 103 247 262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	287 405 140 438	798 047 596 933	235 983 483 767	647 103 247 262
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	224 349 604 301	624 251 105 007	199 318 209 243	522 983 446 202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63 055 536 137	173 796 491 926	36 665 274 524	124 119 801 060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	153 792 768	316 861 054	448 590 858	1 117 276 874
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7 249 293 426	17 643 735 562	4 973 421 027	14 942 973 511
.- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		7 249 293 426	17 643 735 562	4 973 421 027	14 942 973 511
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	389 362 888	1 010 682 176	143 572 576	177 643 501
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	24 704 343 376	73 167 445 321	18 194 983 250	55 795 845 678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		30 866 329 215	82 291 489 921	13 801 888 529	54 320 615 244
11. Thu nhập khác	31		198 905 104	208 060 579	5 834 732 041	5 842 801 297
12. Chi phí khác	32		155 611 036	716 232 988	1 199 575 118	1 693 027 431
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		43 294 068	(508 172 409)	4 635 156 923	4 149 773 866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30 909 623 283	81 783 317 512	18 437 045 452	58 470 389 110
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6 213 046 912	16 518 593 365	3 728 298 311	11 824 490 838
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		24 696 576 371	65 264 724 147	14 708 747 141	46 645 898 272
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

Tô Thị Hằng Nga

Ngày tháng 10 năm 2026



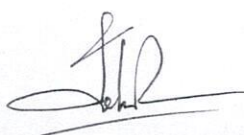
Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (đã điều chỉnh)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		831 994 464 492	683 164 648 088
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(250 429 525 553)	(223 685 662 375)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(230 926 142 486)	(182 481 899 445)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(16 335 014 756)	(13 336 541 621)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13 062 114 641)	(9 057 182 269)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		102 044 164 705	87 685 934 298
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(178 581 144 237)	(155 944 210 117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		244 704 687 524	186 345 086 559
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(348 140 021 348)	(227 887 264 924)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		533 295 151	1 093 094 868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(347 606 726 197)	(226 794 170 056)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		212 914 733 760	71 954 601 250
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(100 099 260 154)	(48 432 905 381)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22 832 120 110)	(14 588 667 489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		89 983 353 496	8 933 028 380
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(12 918 685 177)	(31 516 055 117)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53 304 509 084	110 904 167 594
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	40 385 823 907	79 388 112 477

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày tháng 10 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- 1 Hình thức sở hữu vốn 30 tháng 09 năm 2026: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ
- 3 Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chia khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Khai thác nước thô, xử lý nước, phân phối nước sạch, ghi chỉ số, xuất hóa đơn, thu tiền, lặp lại hàng tháng
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:
 - Xí nghiệp nước Móng Cái
 - Xí nghiệp nước Miền Đông
 - Xí nghiệp nước Vân Đồn
 - Xí nghiệp nước Cẩm Phả
 - Nhà máy nước Diễn Vọng
 - Ban quản lý dự án Cấp nước
 - Xí nghiệp nước Hòn Gai
 - Xí nghiệp nước Bãi Cháy
 - Xí nghiệp nước Quảng Yên
 - Xí nghiệp nước Uông Bí
 - Xí nghiệp nước Đông Triều
- 7 Số lượng người lao động tại thời điểm 30/09/2026 là 1.287 người và tại ngày 30/09/2025 là 1.315 người
- 8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý 3/2025 do Công ty lập và đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán năm 2025

- 9 Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:

Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

- 2 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.
- 3 Cơ sở lập báo cáo tài chính quý

Báo cáo tài chính quý được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV Các chính sách kế toán áp dụng.

- 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).
- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là “tương đương tiền”

- 3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

- 4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

- 5 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại
- Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Giấy phép và giấy nhượng quyền	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.	

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản thuộc sở hữu của Công ty với nguyên giá thấp hơn 30 triệu đồng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản; chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

8 Các khoản nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

9 Vay:

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay

10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay nên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

13 Doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa và vận hành trụ nước chữa cháy
- Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

* Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

* Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

16 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp:

- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

ĐVT: Đồng

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2026	1/1/2026
Tiền mặt	774.513.116	1.165.352.480
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	39.611.310.791	12.139.156.604
Tương đương tiền (**)	0	40.216.575.342
Cộng	40.385.823.907	53.521.084.426

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn

	30/09/2026	1/1/2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Quảng Ninh	22.575.607.244	5.991.609.487
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- CN Quảng Ninh	9.738.266.227	3.137.795.192
Các ngân hàng thương mại khác	7.297.437.320	3.009.751.925
	39.611.310.791	12.139.156.604

2 Phải thu của khách hàng	30/09/2026		1/1/2026	
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	12.825.200.534	(33.931.255)	3.220.098.401	(28.424.230)
Các đối tượng khác	1.659.389.924	(476.991.222)	829.027.844	(131.417.686)
Cộng	14.484.590.458	(510.922.477)	4.049.126.245	(159.841.916)

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	0	0	0	0
Các đối tượng khác	0	0	0	0
b Phải thu của khách hàng dài hạn	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	0	0	0	0
Các đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
c Phải thu của các khách hàng là bên liên quan	0	0	0	0

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360.741.000		360.741.000	
Công ty CP Xây dựng An Dương	1.001.938.800		6.059.067.800	
Cty CP tư vấn thiết kế và ĐTXD BHD	167.447.000		167.447.000	
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	13.555.318.650		0	
Công ty TNHH TK Cộng	896.888.800		16.206.257.650	
Công ty TNHH Minh Thông	0		6.101.051.600	
Công ty cổ phần bơm Châu Âu	0		13.133.362.800	
Công ty CP xây dựng thủy lợi Hải Dương	0		3.245.888.200	
Công ty CP Vinagenset	0		985.079.082	
Công ty CP thiết lập công nghệ thiết bị Systems	4.621.733.650		1.583.491.858	
Các khoản khác	6.181.638.500	(697.591.209)	9.137.403.488	(697.591.209)
	26.785.706.400	(697.591.209)	55.396.298.620	(697.591.209)

4 Phải thu khác	30/09/2026		1/1/2026	
a Ngắn hạn	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu của người lao động khoản tạm ứng	964.099.809	0	173.573.536	0
+ Nguyễn Thị Chinh	141.680.104	0	1.866.814	0
+ Đoàn Thị Thanh Tâm	100.000.000	0	0	0
+ Nguyễn Phương Thảo	120.000.000			
+ Lương Thị Hiền	100.000.000			
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	

- Phải thu khác				
+ Phải thu về thuế TNCN	315.012.430		2.064.540.519	
+ Phải thu vật tư tạm ứng thi công	6.857.545.164		4.746.162.859	
+ Phải thu khác	88.483.237		548.908.855	(200.000.000)
	8.225.140.640	0	7.533.185.769	(200.000.000)
	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
b Phải thu khác dài hạn	0	0	0	0
c Phải thu từ Hợp đồng BCC	0	0	0	0
5 Nợ xấu	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trung tâm tư vấn Kiến trúc và Đầu tư xây dựng	360.741.000		360.741.000	
Công ty CP tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng BHD	135.105.800		135.105.800	
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Ban Mai	0		200.000.000	
UBND phường Bãi Cháy	52.658.686		52.658.686	
Cty CP đầu tư xây dựng Thành Thắng	41.796.000		41.796.000	
Cty CP xây dựng DCC	72.471.000		72.471.000	
Cty CP kiến trúc Đa Dựng	94.116.909		94.116.909	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Uông Bí	382.536.536		36.963.000	
Các công ty, đối tượng khác	69.087.755		64.805.720	1.224.990
Cộng	1.208.513.686	0	1.058.658.115	1.224.990
6. Hàng tồn kho	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá trị gốc (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị gốc (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	45.287.927.433		31.668.150.450	
Công cụ, dụng cụ	850.893.268		611.183.503	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.570.608.937		64.204.811	
Thành phẩm nước tinh khiết	189.278.654		138.743.400	
Cộng	48.898.708.292	-	32.482.282.164	-
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là bằng 0 đồng				
7 Tài sản dở dang dài hạn				
a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
Cộng	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco				
Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ				

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 28/6/2025, Công ty đã thông qua báo cáo tình hình thực hiện dự án Tòa nhà Chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco và phương án chuyển đổi mục đích đầu tư thành dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở văn phòng Xí nghiệp nước Hồng Gai. UBND phường Hạ Long đã có Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 25/6/2026 chấp thuận việc “Điều chỉnh Quy hoạch Tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 công trình Tòa nhà chung cư kết hợp dịch vụ QUAWACO của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long” thành “Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Nhà điều hành Xí nghiệp nước Hồng Gai - Khu chức năng, kho của Công cổ phần Nước sạch Quảng Ninh”. Đến thời điểm này, Công ty đang thực hiện làm việc với đơn vị tư vấn để rà soát đánh giá lại chất lượng công trình và triển khai các bước tiếp theo theo quy định.

b Chi phí XDCB dở dang

	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
- Mua sắm	0	0	0	0
- XDCB				
Đầu tư xây dựng NMN Yên Lập công suất 26.000 m3/ngđ (giai đoạn 2)	0	0	40.771.567.880	40.771.567.880
ĐTLĐ tuyến ốngD160+110+90+75+63+50cấp nước K6,Tân Thành 2,Trại Lốc, Nghĩa Hưng, Khê Thượng, Ba Xã	2.071.789.991	2.071.789.991	0	0
Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Diễn Vọng thêm 29.500 m3/ngđ	2.398.396.398	2.398.396.398	1.341.702.099	1.341.702.099
Đầu tư nâng cấp tự động hóa hệ thống bể lọc NMN Diễn Vọng	0	0	3.348.200.223	3.348.200.223
Trạm xử lý nước sạch tại xã An Sinh (GĐ2)		0	9.809.578.059	9.809.578.059
ĐTXD bể chứa nước sạch và sân phơi bùn NMN Đồng Đăng	0	0	7.623.001.197	7.623.001.197
Đầu tư XD kè chắn đất mái taluy phía trên cụm lắng lọc NMN Hoàng Bồ	0	0	552.933.539	552.933.539
Đầu tư nâng công suất NMN Kim Tinh lên 10.000m3/ngđ và tuyến HDPE D630 truyền tải về TT TP. MC	2.673.133.291	2.673.133.291	144.355.688	144.355.688
Xây dựng HTCN cho phường Phong Cốc, Liên Hòa, tỉnh Quảng Ninh	8.156.333.448	8.156.333.448	499.330.580	499.330.580
ĐT tuyến ống HDPE D450 liên kết cùng cấp nước NMN Diễn Vọng-HB, NMN Diễn Vọng đến nút giao Đồng lá	5.289.105.068	5.289.105.068	0	0
Công trình khác	22.892.964.572	22.892.964.572	8.909.711.687	8.909.711.687
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	750.895.715	81.791.000		
- Sửa chữa lớn	203.071.351	203.071.351	0	0
	44.435.689.834	44.435.689.834	73.000.380.952	73.000.380.952

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình 30/9/2026

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm:	709.415.073.843	610.795.498.723	1.868.145.959.846	9.520.048.866	3.197.876.581.278
- Mua trong năm	284.700.000	6.167.305.263	2.981.683.503	742.842.000	10.176.530.766
- Đầu tư XD CB hoàn thành	148.040.448.572	181.950.437.216	66.711.073.610	254.367.549	396.956.326.947
- Tăng khác	87.870.002	837.204.076	33.982.805	-	959.056.883
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(43.983.680)	(278.187.803)	-	(322.171.483)
- Giảm khác	(632.457.189)	(916.933.624)	(183.586.827)		(1.732.977.640)
Số dư cuối năm	857.195.635.228	798.789.527.974	1.937.410.925.134	10.517.258.415	3.603.913.346.751
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	453.508.473.590	423.548.324.677	1.393.552.542.929	4.859.233.969	2.275.468.575.165
- Khấu hao trong năm	22.523.841.709	46.837.847.076	145.353.620.007	867.082.818	215.582.391.610
- Khấu hao điều chỉnh do điều chuyển tài sản		6.399.066	(6.399.066)		-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(42.937.279)	(244.162.370)	-	(287.099.649)
- Giảm khác	(231.843)	-	-	-	(231.843)
Số dư cuối năm	476.032.083.456	470.349.633.540	1.538.655.601.500	5.726.316.787	2.490.763.635.283
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	255.906.600.253	187.247.174.046	474.593.416.917	4.660.814.897	922.408.006.113 ✓
Tại ngày cuối năm	381.163.551.772	328.439.894.434	398.755.323.634	4.790.941.628	1.113.149.711.468 ✓

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/9/2026 là 587.441.378.808 VND (tại ngày 01/01/2026 là 330.524.680.970 VND).

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/9/2026 là 1.419.865.079.511 VND (tại ngày 01/01/2026 là 1.396.685.142.663 VND).

Tăng, giảm TSCĐ vô hình 30/9/2026

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (2131)	Quyền phát hành (2132)	Chương trình phần mềm (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		90.000.000	6.976.137.332	4.528.157.228	1.555.559.091	13.149.853.651
- Mua trong năm	-	-	1.177.200.000	-	-	1.177.200.000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	679.879.731	281.194.310		961.074.041
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	90.000.000	8.833.217.063	4.809.351.538	1.555.559.091	15.288.127.692 ✓
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		90.000.000	4.099.037.540	2.259.002.096	1.555.559.091	8.003.598.727
- Khấu hao trong năm	-	-	1.122.385.267	481.731.043	-	1.604.116.310
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	90.000.000	5.221.422.807	2.740.733.139	1.555.559.091	9.607.715.037 ✓
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	2.877.099.792	2.269.155.132	-	5.146.254.924
Tại ngày cuối năm	-	-	3.611.794.256	2.068.618.399	-	5.680.412.655 ✓

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/9/2026 là 1.076.730.518 VND (tại ngày 01/01/2026 là 859.187.435 VND).

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/9/2026 là 6.997.362.130 VND (tại ngày 01/01/2026 là 5.774.728.621 VND).

. VAY

	01/01/2026		Trong năm		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	53.121.694.610	37.516.375.598	15.605.319.012	15.605.319.012
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	-	-	26.565.843.238	26.565.843.238	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và	-	-	26.555.851.372	10.950.532.360	15.605.319.012	15.605.319.012
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	6.978.600.000	6.978.600.000	2.552.185.100	5.233.950.000	4.296.835.100	4.296.835.100
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	16.517.663.784	16.517.663.784	8.258.831.892	8.258.831.892	16.517.663.784	16.517.663.784
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	16.432.503.480	16.432.503.480	23.234.217.610	20.600.217.610	19.066.503.480	19.066.503.480
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	17.250.500.683	17.250.500.683	36.589.737.648	15.755.378.054	38.084.860.277	38.084.860.277
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	10.007.676.000	10.007.676.000	8.169.407.000	7.513.607.000	10.663.476.000	10.663.476.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	2.052.000.000	2.052.000.000	104.823.400	1.539.000.000	617.823.400	617.823.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	4.909.200.000	4.909.200.000	3.590.300.000	3.681.900.000	4.817.600.000	4.817.600.000
	74.148.143.947	74.148.143.947	135.621.197.260	100.099.260.154	109.670.081.053	109.670.081.053

	01/01/2026		Trong năm		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	11.384.785.100	11.384.785.100	2.552.185.100	7.786.135.100	6.150.835.100	6.150.835.100
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	102.822.169.919	102.822.169.919	8.258.831.892	16.517.663.784	94.563.338.027	94.563.338.027
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	76.700.835.870	76.700.835.870	36.646.217.610	36.834.435.220	76.512.618.260	76.512.618.260
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	107.769.728.722	107.769.728.722	170.366.979.398	52.345.115.702	225.791.592.418	225.791.592.418
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	29.212.795.300	29.212.795.300	13.773.204.400	15.683.014.000	27.302.985.700	27.302.985.700
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	2.156.823.400	2.156.823.400	104.823.400	1.643.823.400	617.823.400	617.823.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	14.455.100.000	14.455.100.000	3.590.300.000	7.272.200.000	10.773.200.000	10.773.200.000
	344.502.238.311	344.502.238.311	235.292.541.800	138.082.387.206	441.712.392.905	441.712.392.905
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(74.148.143.947)	(74.148.143.947)	(135.621.197.260)	(100.099.260.154)	(94.064.762.041)	(94.064.762.041)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	270.354.094.364	270.354.094.364			347.647.630.864	347.647.630.864

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2030	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	6.150.835.100	11.384.785.100
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2029 - 2032	Đầu tư dự án	Không có tài sản bảo đảm	94.563.338.027	102.822.169.919
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	2028 - 2031	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	76.512.618.260	76.700.835.870
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND	Thả nổi	2027 - 2035	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	225.791.592.418	107.769.728.722
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2029	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	27.302.985.700	29.212.795.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	2027 - 2028	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	617.823.400	2.156.823.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2030	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	10.773.200.000	14.455.100.000
						441.712.392.905	344.502.238.311
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(94.064.762.041)	(74.148.143.947)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						347.647.630.864	270.354.094.364

(*) Các khoản vay đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

	30/09/2026	Trong kỳ		1/1/2026
		Tăng	Giảm	
c Các khoản vay từ các bên liên quan				
UBND tỉnh Quảng Ninh	0	0	0	0
Các thành viên HĐQT, Ban tổng GD, Ban KS	0	0	0	0
d Các khoản nợ thuê tài chính	30/09/2026			1/1/2026
Từ 1 năm trở xuống	0			0
Trên 1 năm đến 5 năm	0			0
Trên 5 năm	0			0
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan	0			0

đ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Khoản mục	30/09/2026		1/1/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	0	0	0	0
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
- Lý do quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

e Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Khoản mục	30/09/2026		1/1/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	0	0	0	0
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
- Lý do quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

12 Phải trả người bán

a Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Công nghệ và hạ tầng kỹ thuật VN	1.815.154.050	1.815.154.050	1.350.505.700	1.350.505.700
Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng Trường Giang	0	0	1.307.480.550	1.307.480.550
Công ty TNHH Sản xuất và TM Mỹ Phát	8.609.533.479	8.609.533.479	1.938.191.899	1.938.191.899
Công Ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh	11.953.736.372	11.953.736.372	5.137.851.780	5.137.851.780
Công ty CP XNK hóa chất và thiết bị Kim Ngưu	4.517.190.180	4.517.190.180	1.388.955.600	1.388.955.600
Công ty CP đầu tư HANAM	0	0	2.364.474.373	2.364.474.373
Công ty CP xây dựng thủy lợi Hải Dương	6.243.087.400	6.243.087.400	0	0
Công ty CP đầu tư và phát triển THN	4.619.272.000	4.619.272.000	3.205.198.850	3.205.198.850
Công ty CP Tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn	0	0	4.698.386.440	4.698.386.440
Cty TNHH 1TV Thủy Lợi Yên Lập Quảng Ninh	17.270.815.651	17.270.815.651	5.001.407.710	5.001.407.710
Các đối tượng khác	38.459.078.573	38.459.078.573	57.224.490.377	57.224.490.377
Cộng	93.487.867.705	93.487.867.705	83.616.943.279	83.616.943.279

	<u>30/09/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
b Phải trả người bán dài hạn	0	0
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
d Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0

13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	<u>30/09/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Đinh Thị Tuyết	0	162.677.160
Công ty CP Xây dựng Cotecons	33.963.930	33.963.930
Công ty CP tập đoàn Hoàng Hà	40.000.000	0
Công ty TNHH PNP Hà Nội	33.327.500	0
Trần Văn Khuyến tổ 8 khu 8 phường Hà Tu	23.752.158	0
Đối tượng khác	339.707.393	221.209.814
	470.750.981	417.850.904

14 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	<u>30/09/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	0	296

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a Ngắn hạn

	<u>1/1/2026</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>			<u>30/09/2026</u>	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế TNDN		4.834.296.262	16.518.593.365	13.062.114.641		8.290.774.986
Thuế TNCN		1.887.953.566	1.143.555.186	2.700.465.823		331.042.929
Thuế tài nguyên		365.193.517	3.404.618.072	3.383.136.353		386 675 236
Tiền thuê đất	47 525 588	0	1.471.356.554	1.439.245.716	15 414 750	
Thuế đất phi nông nghiệp		0	280.327.103	279.680.196		646.907
Thuế GTGT		0	9.214.000	9.214.000		
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp, phi khai thác khoáng sản		36.493.783	13.855.694	48.031.384		2.318.093
Thuế trước bạ						0
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên		170.967.000	6.138.281.000	6.309.248.000		0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		8.840.607.504	95.094.126.114	93.370.202.218		10.564.531.400
Cộng	47.525.588	16.135.511.632	124.073.927.088	120.601.338.331	15 414 750	19 575 989 551

b Dài hạn	0	0	0	0	0	0
-----------	---	---	---	---	---	---

16 Chi phí phải trả	30/09/2026	1/1/2026
a Ngắn hạn		
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	2.523.112.401	1.199.367.677
- Phải trả người bán chưa đủ hồ sơ	2.387.263.620	1.936.249.426
Cộng	4.910.376.021	3.135.617.103
b Dài hạn	0	0

17 Phải trả khác	30/09/2026	1/1/2026
a Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	605.101.853	0
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe	9.450.122	6.881.502
- Các khoản BH	3.693.232.812	0
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng	1.072.525.100	2.474.707.424
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	675.223.242	311.851.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	752.796.058	2.266.307.437
Cộng	6.808.329.187	5.059.747.363
b Dài hạn		
- Đặt cọc tiền nước sử dụng	7.603.394.803	5.245.225.263
Cộng	7.603.394.803	5.245.225.263

c Số nợ quá hạn chưa thanh toán

18 Doanh thu chờ phân bổ	30/09/2026	1/1/2026
a Ngắn hạn		
Doanh thu duy trì vận hành trụ cứu hỏa	21.753.626	30.412.810

b Dài hạn		
Doanh thu duy trì vận hành trụ cứu hỏa	0	0
Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	0	0

19 Dự phòng phải trả	1/1/2026	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/09/2026
a Ngắn hạn	0	0	0	0
b Dài hạn	0	0	0	0

20 Vốn chủ sở hữu					
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2026	508.315.940.393	20.669.600.000	80.242.011.368	65.019.586.309	674.247.138.070
Tăng trong kỳ			9.752.937.946	65.264.724.147	75.017.662.093
Giảm trong kỳ				65.019.586.309	65.019.586.309
Tại ngày 30/09/2026	508.315.940.393	20.669.600.000	89.994.949.314	65.264.724.147	684.245.213.854

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/09/2026</u>	Tỷ lệ	<u>1/1/2026</u>	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
	508.315.940.393	100%	508.315.940.393	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Vốn góp cuối kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	0	

d Cổ phiếu

	<u>30/09/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.831.593	50.831.593
Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.593	50.831.593
Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		

đ Cổ tức, lợi nhuận:

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2026

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	65.019.586.309
Trích quỹ đầu tư phát triển		9.752.937.946
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.392.431.045
Trả cổ tức		22.874.217.318

21 Các quỹ của Công ty

	<u>30/09/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
Quỹ đầu tư phát triển	89.994.949.314	80.242.011.368
Quỹ khen thưởng phúc lợi	25.939.262.956	17.569.670.980

22 Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

Tài sản thuê ngoài: Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trạm bơm, giếng, bể nước, khu xử lý nước,.... Theo các hợp đồng này, Công ty được miễn tiền thuê đất, hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b Tài sản nhận giữ hộ:

Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại Công ty:

d Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/09/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	672.556.901	672.556.901

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
23 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	764.373.237.826	621.901.913.429
- Doanh thu phát triển mạng	6.417.681.894	5.488.484.618
- Doanh thu nước uống tinh khiết	7.154.970.969	2.970.152.234
- Doanh thu phí thoát nước	9.783.346.308	8.159.466.999
- Doanh thu khác	10.318.359.936	8.583.229.982
Cộng	798.047.596.933	647.103.247.262
24 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	595.799.510.492	499.759.408.774
- Giá vốn phát triển mạng	5.685.997.721	4.836.864.911
- Giá vốn nước uống tinh khiết	5.459.548.517	2.540.907.778
- Giá vốn phí thoát nước	7.717.459.472	7.508.567.150
- Giá vốn khác	9.588.588.805	8.337.697.589
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	624.251.105.007	522.983.446.202
25 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	316.861.054	1.117.276.874
Cộng	316.861.054	1.117.276.874
26 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Lãi tiền vay	17.643.735.562	14.942.973.511
Cộng	17.643.735.562	14.942.973.511
27 Thu nhập khác	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Thu tiền từ bán phế liệu thanh lý vật tư, CCDC, tài sản	6.300.000	5.678.900.000
Doanh thu quản lý vận hành trạm bơm	155.090.909	155.090.909
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu, công nợ thừa...)	46.669.670	8.810.388
Cộng	208.060.579	5.842.801.297
28 Chi phí khác	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí thanh lý và giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	4.883.915	1.145.797.955
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ		
Các khoản bị phạt	463.457.609	27.860.606
Hỗ trợ giảm tiền nước cho khách hàng	144.789.354	463.812.730
Các khoản khác	103.102.110	55.556.140
Cộng	716.232.988	1.693.027.431

29 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
a Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.251.061.095	1.983.133.077
Chi phí nhân viên quản lý	35.226.760.839	27.854.411.788
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.633.248.940	4.092.871.237
Thuế, phí, lệ phí	2.260.434.476	876.577.274
Chi phí dự phòng	151.080.561	(79.798.760)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	613.347.884	746.147.177
Chi phí khác bằng tiền	29.031.511.526	20.322.503.885
Cộng	73.167.445.321	55.795.845.678
b Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.891.875	74.057.806
Chi phí khác bằng tiền	693.790.301	103.585.695
Cộng	1.010.682.176	177.643.501
30 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Tổng lợi nhuận trước thuế	81.783.317.512	58.470.389.110
Thu nhập chịu thuế	82.488.366.827	59.017.618.586
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm (chỉ cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	16.497.673.365	- 11.824.490.838
Thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	20.920.000	
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	16.518.593.365	11.824.490.838
31 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính		
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30/9/2026 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.		
32 Phê duyệt báo cáo tài chính		
Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 10 năm 2026.		
		
Lê Thị Hậu Lập biểu	Tô Thị Hằng Nga Kế toán trưởng	Vũ Văn Tuấn Chủ tịch Hội đồng quản trị

